

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 04 - 12 - 2024

"V/v Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị My My.

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân.

Bà Đinh Thị Tuyết.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 37/2024/TLPT-HNGĐ ngày 16/10/2024 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn". Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 07/2024/HNGĐ-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2024/QĐ-PT ngày 07/11/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Đình C, sinh năm: 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắc Lắc.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn:

- Bà Ayun Bing H T, sinh năm: 1998 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số C, đường Y, buôn L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắc Lắc.

- Bà Lưu Thị Huệ L, Sinh năm: 2002 (Có mặt).

Địa chỉ: Số C, đường L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắc Lắc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Đình D – Luật sư Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số B, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc.

2. **Bị đơn:** Bà Huỳnh Thị L1, sinh năm: 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắc Lắc.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Huỳnh Kiều L2, sinh năm: 1997 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Huỳnh Kiều L2, sinh năm: 1997 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk.

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Huỳnh Kiều L2 – Người đại diện ủy quyền của bị đơn bà Huỳnh Thị L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Nguyễn Đình C, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn là bà Ayun Bing H T trình bày:

Ông Nguyễn Đình C và bà Huỳnh Thị L1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 47/2017/QĐST-HNGĐ ngày 19/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Lắk. Sau khi ly hôn đến nay, cả hai vẫn chưa thỏa thuận chia tài sản chung. Nay ông C yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung sau khi ly hôn, cụ thể: Quá trình chung sống ông C, bà L1 đã tạo lập được quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 42b, tờ bản đồ số 07, diện tích 230m² do Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 782347 ngày 10/12/2003 cho hộ ông Nguyễn Đình C. Ông C có nguyện vọng được chia đôi tài sản chung này, trường hợp bà L1 nhận sử dụng toàn bộ tài sản trên thì phải trả cho ông C một nửa số tiền giá trị tài sản chung. Hiện tại nhà và đất cùng toàn bộ tài sản trên đất đang do bà L1 và chị Kiều L2 đang quản lý sử dụng. Ông C hiện làm việc tại xã K nên đề nghị để cho bà L1 cùng chị L2 tiếp tục sử dụng, đồng thời bà L1 hoàn trả ½ giá trị tài sản cho ông C. Trường hợp bà L1 không đồng ý nhận toàn bộ tài sản trên thì ông C sẽ nhận toàn bộ và hoàn trả ½ giá trị tài sản chung cho bà L1. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính hiện nay bà L1 cất giữ, do đó ông C chỉ cung cấp bản phô tô cho Tòa án.

Bị đơn bà Huỳnh Thị L1, người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Huỳnh Kiều L2 (Bà L2 đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày:

Việc ly hôn đúng như ông Nguyễn Đình C đã trình bày như trên. Nay ông C yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn với bà L1, cụ thể: Chia đôi tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 42b, tờ bản đồ số 07, diện tích 230m² do Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 782347 ngày 10/12/2003 cho hộ ông Nguyễn Đình C và toàn bộ tài sản trên đất. Bà L1 xác nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là tài sản chung giữa bà L1 với ông C tạo lập trong quá trình sống chung, hiện tại tài sản trên không có tranh chấp gì với ai, không đăng ký thế chấp tại cơ quan, tổ chức nào và đang do bà L1 và con gái Kiều L2 trực tiếp sinh sống, sử dụng. Trước đây bà L1 có quản lý, sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính, tuy nhiên hiện nay do quá trình sử dụng bà L1 làm thất lạc nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Ông C yêu cầu được chia đôi thì bà L1 không đồng ý và cũng không đồng ý nhận tiền trong trường hợp ông C nhận tài sản. Bà L1 có nguyện vọng nhận một nửa diện tích đất theo chiều ngang là 4,75m (tại khu vực có giếng khoan), buộc dỡ bỏ nhà trên đất để hai bên chia đôi đất. Ông C có trách nhiệm làm thủ tục tách thửa và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L1. Mọi chi phí tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cũng như án phí dân sự sơ thẩm bà L1 không đồng ý nộp theo quy định. Tại địa phương bà L1 không thuộc hộ nghèo hay cận nghèo hay chế độ chính sách gì.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 07/2024/HNGĐ-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, 157, 165, 217, 235, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 29, 33, 35, 37, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các điểm b khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình C về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn với bà Huỳnh Thị L1.

1.1. Giao cho bà Huỳnh Thị L1 quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 42b, tờ bản đồ 07 (nay là thửa đất số 72, tờ bản đồ số 42) tại tổ dân phố B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk, do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 782347 ngày 10/12/2003 cho hộ ông Nguyễn Đình C, có vị trí tứ cận trên thực tế như sau:

+ Phía Đông giáp thửa đất số 73 do ông Phan Thanh T1 đang sử dụng có cạnh dài 21,38m + 20,84m + 7,36m;

+ Phía Tây giáp thửa đất số 71 do ông Nguyễn Quang N đang sử dụng có cạnh dài 23,63m + 20,54m + 5,66m;

+ Phía Bắc giáp đường Q có cạnh dài 3,40m + 6,14m;

+ Phía Nam giáp đất đồi có cạnh dài 1,29m + 6,88m.

Và toàn bộ tài sản trên đất: 01 căn nhà xây cấp 4 xây dựng năm 2013, gồm 02 phòng ngủ, 01 phòng khách, 01 phòng bếp; 02 cây bơ, 02 cây cau, 01 cây mít, 01 cây dừa đều trồng năm 2016.

1.2. Buộc bà Huỳnh Thị L1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Đình C ½ giá trị tài sản chung tương đương số tiền 1.372.714.000 đồng (Một tỷ ba trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm mười bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Thị L1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Đình C 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền chi phí đo đạc kỹ thuật, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

3. Về án phí sơ thẩm:

3.1. Ông Nguyễn Đình C phải chịu 53.181.000 đồng (Năm mươi ba triệu một trăm tám mươi một nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 9.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0003950 ngày 06/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk. Ông Nguyễn Đình C còn phải nộp 43.981.000 đồng (Bốn mươi ba triệu chín trăm tám mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Huỳnh Thị L1 phải chịu 53.181.000 đồng (Năm mươi ba triệu một trăm tám mươi một nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Ngày 01/9/2024, bà Nguyễn Huỳnh Kiều L2 – Người đại diện ủy quyền của bị đơn bà Huỳnh Thị L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung: Bà L1 yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản là diện tích đất tại thửa số 42B, tờ bản đồ số 07, diện tích 230m² do UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số X 782347 ngày 10/12/2003 cho hộ ông Nguyễn Đình C. Bà L1 có nguyện vọng nhận ½ diện tích đất là 4,75m ngang tại khu vực đất có giếng khoan; buộc ông C phải dỡ bỏ căn nhà trên đất và phải chịu toàn bộ lệ phí, án phí và chi phí tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Đình C giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; người đại diện ủy quyền của bị đơn bà Huỳnh Thị L1 là bà Nguyễn Huỳnh Kiều L2 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự – Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện ủy quyền của bị đơn bà Huỳnh Thị L1 là bà Nguyễn Huỳnh Kiều L2; Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 07/2024/HNGĐ-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị L1 làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị L1 yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản là diện tích đất tại thửa số 42B, tờ bản đồ số 07, diện tích 230m² do Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 782347 ngày 10/12/2003 cho hộ ông Nguyễn Đình C với nguyện vọng được nhận ½ diện tích đất là 4,75m ngang tại khu vực đất có giếng khoan; buộc ông C phải dỡ bỏ căn nhà trên đất và phải chịu toàn bộ lệ phí, án phí và chi phí tố tụng.

Nguyên đơn và bị đơn đều xác định thửa số 42B, tờ bản đồ số 07 tại tổ dân phố B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Ông C yêu cầu chia đôi toàn bộ đất và tài sản có trên đất, đồng ý nhận toàn bộ diện tích đất và thanh toán ½ giá trị tài sản cho bà L1, hoặc giao đất cho bà L1 và bà L1 có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị tài sản cho ông. Bị đơn bà L1 không đồng ý nhận toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất, đồng thời bà cũng không đồng ý nhận giá trị tài sản. Bà L1 có nguyện vọng được nhận ½ diện tích đất là 4,75m ngang tại khu vực đất có giếng khoan và buộc ông C phải dỡ bỏ căn nhà trên đất để chia được đất cho bà L1. Xét thấy hiện ông C không sinh sống và sử dụng thửa đất trên và cũng không sinh sống tại địa phương mà đi làm việc tại xã K, huyện L. Bà L1 và con chung là người đang quản lý, sinh sống và kinh doanh tại lô đất. Vì vậy, xét theo điều kiện, sử dụng thực tế thì cần phải giao diện tích đất và tài sản trên thửa số 42B, tờ bản đồ số 07 này cho bà L1 quản lý, sử dụng; còn ông C có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị đất và tài sản trên đất cho bà L1 là phù hợp.

Trên đất có tài sản là 01 căn nhà cấp 4 xây dựng kiên cố và một số cây trồng là những tài sản không thể di dời, việc bà L1 yêu cầu ông C phải tự phá bỏ căn nhà xây dựng kiên cố có giá trị theo kết quả định giá là 115.810.000 đồng để chia đôi diện tích đất là không phù hợp với thực tế, gây mất giá trị tài sản trên đất.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao diện tích đất và tài sản trên thửa số 42B, tờ bản đồ số 07 cho bà L1 quản lý, sử dụng; còn ông C có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị đất và tài sản trên đất cho bà L1, cụ thể: 2.745.428.000 đồng : 2 = 1.372.714.000 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật (Hội đồng định giá tài sản định giá dựa theo diện tích đất 335,3m² có giá thị trường là 2.610.956.000 đồng và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 năm 2013, gồm 02 phòng ngủ, 01 phòng khách, 01 phòng bếp; 02 cây bơ, 02 cây cau, 01 cây mít, 01 cây dừa đều trồng năm 2016; không bao gồm 01 giếng khoan vì giếng được tạo lập từ năm 2020 là sau khi ông C và bà L1 đã ly hôn nên không phải là tài sản chung).

Bà L1 kháng cáo yêu cầu Tòa án buộc ông C phải chịu toàn bộ lệ phí, án phí và chi phí tố tụng là không đúng quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tức đương sự phải chịu các chi phí tố tụng và án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị L1, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cấp sơ chưa tuyên quyền đăng ký biến động quyền sử dụng đất cho bà L1 nên cần tuyên bổ Sung.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Huỳnh Thị L1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện ủy quyền của bị đơn bà Huỳnh Thị L1 là bà Nguyễn Huỳnh Kiều L2;

- Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 07/2024/HNGĐ-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, 157, 165, 217, 235, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 29, 33, 35, 37, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình C về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn với bà Huỳnh Thị L1.

[2.1.1] Giao cho bà Huỳnh Thị L1 quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 42b, tờ bản đồ 07 (nay là thửa đất số 72, tờ bản đồ số 42) tại tổ dân phố B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đắk Lắk, do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 782347 ngày 10/12/2003 cho hộ ông Nguyễn Đình C, có vị trí tứ cận trên thực tế như sau:

+ Phía Đông giáp thửa đất số 73 do ông Phan Thanh T1 đang sử dụng có cạnh dài 21,38m + 20,84m + 7,36m;

+ Phía Tây giáp thửa đất số 71 do ông Nguyễn Quang N đang sử dụng có cạnh dài 23,63m + 20,54m + 5,66m;

+ Phía Bắc giáp đường Q có cạnh dài 3,40m + 6,14m;

+ Phía Nam giáp đất đồi có cạnh dài 1,29m + 6,88m.

Và toàn bộ tài sản trên đất: 01 căn nhà xây cấp 4 xây dựng năm 2013, gồm 02 phòng ngủ, 01 phòng khách, 01 phòng bếp; 02 cây bơ, 02 cây cau, 01 cây mít, 01 cây dừa đều trồng năm 2016.

Bà Huỳnh Thị L1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất.

[2.1.2] Buộc bà Huỳnh Thị L1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Đình C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung tương đương số tiền 1.372.714.000 đồng (Một tỷ ba trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm mười bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Thị L1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Đình C 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền chi phí đo đạc kỹ thuật, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[2.3] Về án phí:

[2.3.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đình C phải chịu 53.181.000 đồng (Năm mươi ba triệu một trăm tám mươi một nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 9.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0003950 ngày 06/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk. Ông Nguyễn Đình C còn phải nộp 43.981.000 đồng (Bốn mươi ba triệu chín trăm tám mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Huỳnh Thị L1 phải chịu 53.181.000 đồng (Năm mươi ba triệu một trăm tám mươi một nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[2.3.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Huỳnh Thị L1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0004014 ngày 18/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Lắk;
- Chi cục THADS huyện Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị My My

